

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Hình.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

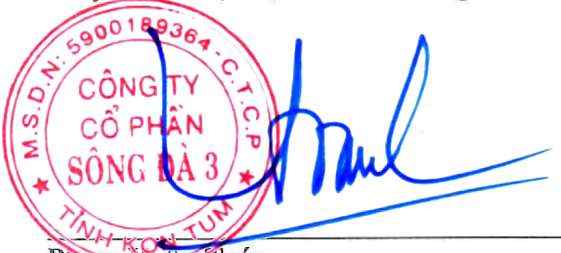
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Xuân Toán**

**Tổng Giám đốc**

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Theo Thuyết minh số 3.8 và 3.11 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, Công ty tạm ngưng khấu hao một số tài sản cố định không dùng, tài sản cố định chờ thanh lý từ năm 2020 với nguyên giá là 47.210.280.520 đồng, giá trị còn lại là 16.500.827.979 đồng và thời gian sử dụng ước tính còn lại tính từ 2020 là từ 01 năm đến 06 năm. Công ty đã tạm ngưng phân bổ một số khoản chi phí trả trước (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) liên quan đến các công trình tạm ngưng thi công không phát sinh doanh thu từ các năm trước với số tiền là 2.758.081.818 đồng. Nếu Công ty thực hiện khấu hao và phân bổ chi phí trả trước theo quy định thì chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tăng lên 3.741.247.151 đồng, lợi nhuận kế toán trước thuế giảm đi tương ứng, khấu hao lũy kế đến ngày 30/06/2024 tăng 15.199.283.480 đồng, chi phí trả trước tại ngày 30/06/2024 giảm đi 2.758.081.818 đồng và lợi nhuận chưa phân phối giảm tương ứng 17.957.365.298 đồng.



# BÁO CÁO SOÁT XÉT

## THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp)**

Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các hồ sơ cần thiết để đánh giá tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu (bao gồm phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác) có số dư tại ngày 30/06/2024 khoảng 21,97 tỷ đồng, tính hiện hữu của các khoản phải trả (bao gồm phải trả người bán và phải trả khác) tại ngày 30/06/2024 là 23,3 tỷ đồng. Chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của việc này đến các khoản mục có liên quan khác trên báo cáo tài chính kèm theo.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến Thuyết minh số 33.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 267.034.893.377 VND. Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 266.444.631.393 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 245.743.530.652 đồng). Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới nên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh trên không liên quan đến Kết luận ngoại trừ đã trình bày.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ về việc Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Vấn đề khác (Tiếp)**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu (bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác). Giá trị công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ và có chênh lệch số liệu giữa gửi thư xác nhận và giá trị ghi sổ của các khoản phải thu, phải trả nhưng chưa được Công ty làm rõ. Kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để ghi nhận giảm hàng tồn kho và tăng giá vốn với số tiền là 46,95 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Đăk Lô với số tiền là 5 tỷ đồng.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30/06/2024*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>408.377.657.251</b>	<b>434.918.952.508</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	691.892.991	1.335.122.959
Tiền	111		691.892.991	1.335.122.959
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.719.414.851	296.419.937.871
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	133.874.087.883	167.802.459.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.096.052.510	13.312.349.158
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	155.765.268.645	130.757.399.627
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(41.015.994.187)	(15.452.270.519)
Hàng tồn kho	140		131.645.473.625	136.861.437.959
Hàng tồn kho	141	9	131.645.473.625	136.861.437.959
Tài sản ngắn hạn khác	150		320.875.784	302.453.719
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	316.294.864	297.872.799
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.580.920	4.580.920
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>284.176.572.094</b>	<b>284.320.836.874</b>
Tài sản cố định	220		18.282.693.329	18.392.326.608
Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.282.693.329	18.392.326.608
- Nguyên giá	222		143.490.155.159	143.490.155.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.207.461.830)	(125.097.828.551)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		404.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.750.000)	(404.750.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		68.207.128	68.207.128
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.207.128	68.207.128
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	263.317.408.000	263.350.592.000
Đầu tư vào công ty con	251		259.303.280.000	259.303.280.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(885.872.000)	(852.688.000)
Tài sản dài hạn khác	260		2.508.263.637	2.509.711.138
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.508.263.637	2.509.711.138
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>692.554.229.345</b>	<b>719.239.789.382</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*Tại ngày 30/06/2024*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>675.742.550.628</b>	<b>681.727.009.924</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>675.412.550.628</b>	<b>681.397.009.924</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	102.955.694.534	115.928.464.872
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	195.323.660	624.512.598
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.368.565.877	2.225.604.732
Phải trả người lao động	314		172.575.893	218.502.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	224.151.089.126	204.946.661.811
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.557.584.947	20.020.046.692
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	330.854.603.550	337.093.603.550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.113.041	339.613.041
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	330.000.000	330.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.811.678.717</b>	<b>37.512.779.458</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>16.811.678.717</b>	<b>37.512.779.458</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.233.250.510	23.233.250.510
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(266.444.631.393)	(245.743.530.652)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(245.743.530.652)	(245.868.951.636)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.701.100.741)	125.420.984
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>692.554.229.345</b>	<b>719.239.789.382</b>

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc

Phạm Xuân Toán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	13.325.303.089	32.171.401.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	198.703.190
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.325.303.089	31.972.697.815
Giá vốn hàng bán	11	23	13.242.750.070	31.564.823.219
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.553.019	407.874.596
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	23.338.485.386	10.763.154.282
Chi phí tài chính	22	25	15.034.803.869	6.202.135.738
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.001.619.869	6.202.135.738
Chi phí bán hàng	25	26	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.884.271.595	3.581.589.655
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.498.037.059)	1.387.303.485
Thu nhập khác	31	27	22.537.946	2.236.000
Chi phí khác	32	28	225.601.628	78.363.086
Lợi nhuận khác	40		(203.063.682)	(76.127.086)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.701.100.741)	1.311.176.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.701.100.741)	1.311.176.399

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc

Phan Xuân Toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		(20.701.100.741)	1.311.176.399
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		109.633.279	122.748.792
Các khoản dự phòng	03		25.596.907.668	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.116)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(23.338.482.270)	(10.763.154.282)
Chi phí lãi vay	06		15.001.619.869	6.202.135.738
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>(3.331.425.311)</b>	<b>(3.127.093.353)</b>
<b>trước thay đổi vốn lưu động</b>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.475.281.622	8.643.053.116
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.215.964.334	16.432.603.466
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.361.771.719)	(25.079.857.706)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.974.564)	(44.956.472)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.202.807.446)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(182.500.000)	(181.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>5.595.766.916</b>	<b>(3.357.750.949)</b>
<b>kinh doanh</b>				
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	10.763.154.282
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>10.763.154.282</b>
<b>đầu tư</b>				

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.239.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.239.000.000)</b>	<b>(5.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(643.233.084)</b>	<b>2.405.403.333</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	1.335.122.959	1.231.643.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.116	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	691.892.991	3.637.046.771

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc


Phạm Xuân Toán



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, (sau đây được gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 590018964 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 159.993.560.000 đồng chia thành 15.999.356 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 81.596.715.600 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 78.396.844.400 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch cổ phiếu tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán SD3.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 40 người (tại ngày 01/01/2024 là 35 người).

#### 1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là hoạt động xây lắp.

#### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

*Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô	94 Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

*Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

#### 1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

*Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

(\*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

#### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

### 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### 2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

#### **3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập dựa trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ, giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

#### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

#### **3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

Công ty tạm ngừng khấu hao một số tài sản cố định không dùng, tài sản cố định chờ thanh lý từ năm 2020 với nguyên giá là 47.210.280.520 đồng, giá trị còn lại là 16.500.827.979 đồng và thời gian sử dụng ước tính còn lại tính từ 2020 là từ 01 năm đến 06 năm. Nếu thực hiện tiếp tục khấu hao theo thời gian còn lại trên cơ sở phương pháp đường thẳng thì giá trị khấu hao trong kỳ này là 983.165.333 đồng, khấu hao lũy kế tính từ thời điểm ngừng khấu hao đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 15.199.283.480 đồng.

##### 3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chương trình phần mềm máy tính.

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

##### 3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không vượt quá 36 tháng.

Công ty đã tạm ngừng phân bổ một số khoản chi phí trả trước (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) liên quan đến các công trình tạm ngừng thi công không phát sinh doanh thu từ các năm trước với số tiền là 2.758.081.818 đồng. Nếu tiếp tục thực hiện phân bổ theo thời gian còn lại thì giá trị phân bổ trong kỳ này là 2.758.081.818 đồng, lũy kế tính từ thời điểm Công ty tạm ngừng phân bổ đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.758.081.818 đồng.

#### 3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

#### 3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

#### 3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

**3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ các hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

#### 3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

#### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.19 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	5.002.484	610.723.240
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	686.890.507	724.399.719
<b>Cộng</b>	<b>691.892.991</b>	<b>1.335.122.959</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	316.294.864	297.872.799
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	316.294.864	297.872.799
b) Dài hạn	2.508.263.637	2.509.711.138
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.508.263.637	2.509.711.138
<b>Cộng</b>	<b>2.824.558.501</b>	<b>2.807.583.937</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>259.303.280.000</b>	-	(*)	<b>259.303.280.000</b>	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	259.303.280.000	-	(*)	259.303.280.000	-	(*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>(885.872.000)</b>		<b>4.900.000.000</b>	<b>(852.688.000)</b>	
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	(385.872.000)	564.128.000	950.000.000	(352.688.000)	597.312.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (**)	3.450.000.000	-	(*)	3.450.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	500.000.000	(500.000.000)	(*)	500.000.000	(500.000.000)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>264.203.280.000</b>	<b>(885.872.000)</b>		<b>264.203.280.000</b>	<b>(852.688.000)</b>	

(\*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

(\*\*) Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 28/2024/TTCNCP ngày 15 tháng 03 năm 2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong, Công ty đã thỏa thuận chuyển giao cho ông Nguyễn Bảo Đông số cổ phần Công ty đang nắm giữ bằng giá gốc của khoản đầu tư. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>133.874.087.883</b>	<b>(16.461.242.736)</b>	<b>167.802.459.605</b>	<b>(4.904.122.526)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>57.567.995.147</b>	<b>(1.599.044.445)</b>	<b>84.369.974.384</b>	<b>(1.599.044.445)</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	24.650.075.176	-	33.079.699.926	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (*)	15.285.354.608	-	24.831.441.872	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.076.827.955	-	7.862.086.864	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	2.986.947.598	-	2.986.947.598	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	(1.599.044.445)	1.599.044.445	(1.599.044.445)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.314.302.285	-	1.314.302.285	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	-	807.428.165	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	496.196.964	-	496.196.964	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	487.849.823	-	487.849.823	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	349.777.000	-	349.777.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	279.058.654	-	279.058.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	152.310.091	-	152.310.091	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (*)	82.822.383	-	5.488.822.382	-
- Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	-	4.635.008.315	-
<b>Phải thu của các đối tượng khác</b>	<b>76.306.092.736</b>	<b>(14.862.198.291)</b>	<b>83.432.485.221</b>	<b>(3.305.078.081)</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	29.040.856.191	(8.712.256.857)	29.040.856.191	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	15.578.611.100	-	23.977.765.499	-
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>31.686.625.445</b>	<b>(6.149.941.434)</b>	<b>30.413.863.531</b>	<b>(3.305.078.081)</b>
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>133.874.087.883</b>	<b>(16.461.242.736)</b>	<b>167.802.459.605</b>	<b>(4.904.122.526)</b>

(\*) Quyền đòi nợ các khoản phải thu này đã được thế chấp cho khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (Xem thuyết minh số 17).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.096.052.510</b>	<b>(8.011.739.868)</b>	<b>13.312.349.158</b>	<b>(6.267.003.918)</b>
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Toàn Thắng	5.961.011.864	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đăng Sơn	5.114.863.452	-	1.443.140.760	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.306.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	(3.903.317.507)	3.903.317.507	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	(1.188.810.909)	1.188.810.909	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	(1.174.875.502)	1.174.875.502	(1.174.875.502)
- Các nhà cung cấp khác	5.447.173.276	(1.744.735.950)	5.602.204.480	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.096.052.510</b>	<b>(8.011.739.868)</b>	<b>13.312.349.158</b>	<b>(6.267.003.918)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.174.192.962	-	3.187.210.753	-
Công cụ, dụng cụ	234.774.891	-	241.140.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.236.505.772	-	133.433.086.643	-
<b>Cộng</b>	<b>131.645.473.625</b>	-	<b>136.861.437.959</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

**10. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>155.765.268.645</b>	<b>(16.543.011.583)</b>	<b>130.757.399.627</b>	<b>(4.281.144.075)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>91.377.933.644</b>	<b>-</b>	<b>68.040.638.444</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	90.273.575.462	-	66.936.280.262	-
- Chi nhánh Sông Đà 505	1.104.358.182	-	1.104.358.182	-
<b>Phải thu là các đối tượng khác</b>	<b>64.387.335.001</b>	<b>(16.543.011.583)</b>	<b>62.716.761.183</b>	<b>(4.281.144.075)</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại (1)	10.050.000.000	(10.050.000.000)	10.050.000.000	-
- Tạm ứng của nhân viên	35.751.320.095	(2.560.302.960)	33.459.984.215	(348.435.452)
- Ký cược, ký quỹ	1.300.000	-	128.875.000	-
- Phải thu khác	18.584.714.906	(3.932.708.623)	19.077.901.968	(3.932.708.623)
+ <i>Phải thu về thi công Dự án</i>	<i>9.123.900.245</i>	<i>(3.932.708.623)</i>	<i>8.411.757.550</i>	<i>(3.932.708.623)</i>
+ <i>Phải thu về nhân công</i>	<i>1.012.100.685</i>	<i>-</i>	<i>1.012.100.685</i>	<i>-</i>
+ <i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>722.609.892</i>	<i>-</i>	<i>676.491.215</i>	<i>-</i>
+ <i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>213.541.463</i>	<i>-</i>	<i>204.894.206</i>	<i>-</i>
+ <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>87.981.168</i>	<i>-</i>	<i>82.216.328</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>7.424.581.453</i>	<i>-</i>	<i>8.690.441.984</i>	<i>-</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>155.765.268.645</b>	<b>(16.543.011.583)</b>	<b>130.757.399.627</b>	<b>(4.281.144.075)</b>

(1) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

**11. NỢ XẤU**

Là các khoản nợ phải thu đã quá hạn trên 03 năm, cụ thể:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị	Dự phòng
	VND	có thể thu hồi VND	VND	VND	có thể thu hồi VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>36.789.842.070</b>	<b>20.328.599.334</b>	<b>(16.461.242.736)</b>	<b>33.944.978.717</b>	<b>-</b>	<b>(4.904.122.526)</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	29.040.856.191	20.328.599.334	(8.712.256.857)	29.040.856.191	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)
- Các đối tượng khác	6.149.941.434	-	(6.149.941.434)	3.305.078.081	-	(3.305.078.081)
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>8.011.739.868</b>	<b>-</b>	<b>(8.011.739.868)</b>	<b>6.764.293.468</b>	<b>-</b>	<b>(6.267.003.918)</b>
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)
- Các đối tượng khác	1.744.735.950	-	(1.744.735.950)	497.289.550	-	-
<b>c) Phải thu khác</b>	<b>17.728.011.583</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>(16.543.011.583)</b>	<b>14.331.144.075</b>	<b>-</b>	<b>(4.281.144.075)</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại	10.050.000.000	-	(10.050.000.000)	10.050.000.000	-	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)
- Các đối tượng khác	6.448.227.338	1.185.000.000	(5.263.227.338)	3.051.359.830	-	(3.051.359.830)
<b>Cộng</b>	<b>62.529.593.521</b>	<b>21.513.599.334</b>	<b>(41.015.994.187)</b>	<b>55.040.416.260</b>	<b>-</b>	<b>(15.452.270.519)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2024	4.611.148.000	110.915.660.431	26.299.641.911	1.182.341.181	481.363.636	143.490.155.159
- Phân loại lại	-	-	30.454.545	-	(30.454.545)	-
30/06/2024	<u>4.611.148.000</u>	<u>110.915.660.431</u>	<u>26.330.096.456</u>	<u>1.182.341.181</u>	<u>450.909.091</u>	<u>143.490.155.159</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2024	(2.751.819.572)	(94.401.076.568)	(26.283.832.641)	(1.182.341.181)	(478.758.589)	(125.097.828.551)
- Khấu hao trong kỳ	(92.222.998)	(13.410.279)	-	-	(4.000.002)	(109.633.279)
- Phân loại lại	(20.237.479)	17.153.634	(30.454.545)	-	33.538.390	-
30/06/2024	<u>(2.864.280.049)</u>	<u>(94.397.333.213)</u>	<u>(26.314.287.186)</u>	<u>(1.182.341.181)</u>	<u>(449.220.201)</u>	<u>(125.207.461.830)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2024	<u>1.859.328.428</u>	<u>16.514.583.863</u>	<u>15.809.270</u>	-	<u>2.605.047</u>	<u>18.392.326.608</u>
30/06/2024	<u>1.746.867.951</u>	<u>16.518.327.218</u>	<u>15.809.270</u>	-	<u>1.688.890</u>	<u>18.282.693.329</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 91.535.966.639 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 91.373.284.821 đồng).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 14.553.252.960 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.672.756.255 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2024	404.750.000	404.750.000
30/06/2024	<b>404.750.000</b>	<b>404.750.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
01/01/2024	(404.750.000)	(404.750.000)
30/06/2024	<b>(404.750.000)</b>	<b>(404.750.000)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 404.750.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 404.750.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>102.955.694.534</b>	<b>102.955.694.534</b>	<b>115.928.464.872</b>	<b>115.928.464.872</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.335.973.715</b>	<b>5.335.973.715</b>	<b>5.665.032.369</b>	<b>5.665.032.369</b>
- Chi nhánh Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479
- Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.181.365.401	1.181.365.401	1.460.424.055	1.460.424.055
- Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	535.019.527	535.019.527	585.019.527	585.019.527
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	454.085.000	454.085.000	454.085.000	454.085.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
- Chi nhánh 515 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
- Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
<b>Phải trả người bán là đối tượng khác</b>	<b>97.619.720.819</b>	<b>97.619.720.819</b>	<b>110.263.432.503</b>	<b>110.263.432.503</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà YaLy	14.835.645.908	14.835.645.908	14.775.996.860	14.775.996.860
- Các đối tượng khác	66.242.842.184	66.242.842.184	78.946.202.916	78.946.202.916
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>102.955.694.534</b>	<b>102.955.694.534</b>	<b>115.928.464.872</b>	<b>115.928.464.872</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>195.323.660</b>	<b>195.323.660</b>	<b>624.512.598</b>	<b>624.512.598</b>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	85.000.000	85.000.000	509.475.229	509.475.229
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	-	-	424.475.229	424.475.229
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	110.323.660	110.323.660	115.037.369	115.037.369
- Các khách hàng khác	110.323.660	110.323.660	115.037.369	115.037.369
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>195.323.660</b>	<b>195.323.660</b>	<b>624.512.598</b>	<b>624.512.598</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	94.490.341	728.837.227	542.955.998	280.371.570
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.376.900	-	-	2.376.900
- Thuế thu nhập cá nhân	1.965.037.311	139.131.293	182.051.377	1.922.117.227
- Các loại thuế khác	163.700.180	7.000.000	7.000.000	163.700.180
	<b>2.225.604.732</b>	<b>874.968.520</b>	<b>732.007.375</b>	<b>2.368.565.877</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>330.854.603.550</b>	<b>330.854.603.550</b>	-	<b>6.239.000.000</b>	<b>337.093.603.550</b>	<b>337.093.603.550</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)</i>	327.480.488.368	327.480.488.368	-	6.239.000.000	333.719.488.368	333.719.488.368
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)</i>	3.374.115.182	3.374.115.182	-	-	3.374.115.182	3.374.115.182
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>330.854.603.550</b>	<b>330.854.603.550</b>	-	<b>6.239.000.000</b>	<b>337.093.603.550</b>	<b>337.093.603.550</b>

- (1) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.
- (2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 27.440.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>224.151.089.126</b>	<b>204.946.661.811</b>
- Chi phí lãi vay	224.151.089.126	204.946.661.811
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>224.151.089.126</b>	<b>204.946.661.811</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.557.584.947</b>	<b>20.020.046.692</b>
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (*)	-	4.080.000.000
- Cổ tức phải trả các đối tượng khác	4.051.876.402	4.051.876.402
- Kinh phí công đoàn	88.719.834	121.053.036
- Phải trả lương CB CNV	6.668.629.635	7.532.038.669
- Phải trả vật tư công trình	2.252.288.606	2.312.288.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.496.070.470	1.922.789.979
<b>b) Dài hạn</b>	<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	330.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.887.584.947</b>	<b>20.350.046.692</b>

(\*) Theo biên bản thống nhất (V/v: Đối trừ công nợ giữa Tổng công ty Sông Đà – CTCP với Công ty Cổ phần Sông Đà 3) tại ngày 31/08/2022, Tổng Công ty Sông Đà đối trừ số tiền cổ tức năm 2015 được hưởng theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ vào công nợ tiền khối lượng xây lắp của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được thanh toán tại công trình Xekaman 1, số tiền là: 4.080.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và vật tư	13.080.214.119	31.564.823.219
- Giá vốn khác	162.535.951	-
<b>Cộng</b>	<b>13.242.750.070</b>	<b>31.564.823.219</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	1.187.070	2.068.162
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.337.295.200	10.761.086.120
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.116	-
<b>Cộng</b>	<b>23.338.485.386</b>	<b>10.763.154.282</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.001.619.869	6.202.135.738
- Dự phòng tổn thất đầu tư	33.184.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.034.803.869</b>	<b>6.202.135.738</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28.884.271.595</b>	<b>3.581.589.655</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.154.983.403	2.607.306.908
- Chi phí vật liệu quản lý	112.268.184	120.155.044
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24.215.107	525.020
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	92.222.958	92.222.958
- Thuế, phí và lệ phí	105.373.864	99.190.915
- Chi phí dự phòng	25.563.723.668	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.427.447	506.492.310
- Chi phí bằng tiền khác	308.056.964	155.696.500
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>28.884.271.595</b>	<b>3.581.589.655</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
- Các cổ đông khác	78.396.844.400	78.396.844.400
<b>Cộng</b>	<b>159.993.560.000</b>	<b>159.993.560.000</b>

**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp cuối năm	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**20.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	389,47	456,97

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>13.325.303.089</b>	<b>32.171.401.005</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.047.285.073	31.127.592.985
- Doanh thu khác	278.018.016	1.043.808.020
<b>Cộng</b>	<b>13.325.303.089</b>	<b>32.171.401.005</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(245.868.951.636)	37.387.358.474
- Lãi trong năm trước	-	-	-	125.420.984	125.420.984
31/12/2023	<u>159.993.560.000</u>	<u>100.029.499.600</u>	<u>23.233.250.510</u>	<u>(245.743.530.652)</u>	<u>37.512.779.458</u>
01/01/2024	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(245.743.530.652)	37.512.779.458
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(20.701.100.741)	(20.701.100.741)
30/06/2024	<u>159.993.560.000</u>	<u>100.029.499.600</u>	<u>23.233.250.510</u>	<u>(266.444.631.393)</u>	<u>16.811.678.717</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thu nhập khác	22.537.946	2.236.000
<b>Cộng</b>	<b>22.537.946</b>	<b>2.236.000</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi nộp thuế	52.872.845	-
- Các khoản chi phí khác	172.728.783	78.363.086
<b>Cộng</b>	<b>225.601.628</b>	<b>78.363.086</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	811.349.004	1.518.705.553
- Chi phí nhân công	4.308.729.918	3.998.024.241
- Khấu hao tài sản cố định	109.633.279	122.748.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.522.074.606	12.716.655.667
- Chi phí dự phòng	25.563.723.668	-
- Chi phí bằng tiền khác	203.494.005	388.590.385
<b>Cộng</b>	<b>36.519.004.480</b>	<b>18.744.724.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(20.701.100.741)</b>	<b>1.311.176.399</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>25.669.097.532</b>	<b>78.363.086</b>
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	25.669.097.532	-
- Chi phí không hợp lý khác	-	78.363.086
<b>Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23.337.295.200</b>	<b>10.761.086.120</b>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	23.337.295.200	10.761.086.120
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>(18.369.298.409)</b>	<b>(9.371.546.635)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phát sinh trải rộng, tuy nhiên chỉ trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động của Công ty trong các khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là xây lắp công trình. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**33. THÔNG TIN KHÁC**

**33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con
- Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô
- Các công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
- Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Giao dịch với các bên liên quan

	-	Tổng thu nhập
	VND	VND
<b>Công ty Cổ Phần Sông Đà 3 - Đak Lô</b>		
- Cổ tức Công ty được nhận	23.337.295.200	10.761.086.120
- Cổ tức Công ty đã nhận	-	5.588.679.654
- Doanh thu hoạt động xây lắp và dịch vụ	8.386.503.157	12.378.306.069
- Mua vật tư	162.535.951	13.316.660
<b>Cộng</b>	<b>31.886.334.308</b>	<b>28.741.388.503</b>

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được thưởng trong kỳ kế toán như sau:

<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>		<b>Tổng thu nhập</b>
	<u>Chức vụ</u>	<u>VND</u>
<b>HĐQT và Ban Giám đốc</b>		<b>757.043.182</b>
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch	207.200.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	203.843.182
- Ông Kim Thành Nam	Thành viên HĐQT	-
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HĐQT	-
- Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	-
- Ông Bùi Đình Đông	Thành viên HĐQT	-
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	173.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám Đốc	173.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>254.800.000</b>
- Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban	-
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	127.400.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	127.400.000
<b>Kế toán trưởng</b>		<b>161.577.455</b>
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	161.577.455
<b>Cộng</b>		<b>1.173.420.637</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	Chức vụ	Tổng thu nhập VND
<b>HDQT và Ban Giám đốc</b>		<b>986.454.545</b>
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch	249.200.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc	226.254.545
- Ông Kim Thành Nam	Thành viên HDQT	60.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HDQT	60.000.000
- Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên HDQT (Bổ nhiệm ngày 25/05/2023)	-
- Ông Bùi Đình Đông	Thành viên HDQT	30.000.000
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	178.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Thành viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	183.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>364.800.000</b>
- Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban	60.000.000
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	160.800.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	144.000.000
<b>Kế toán trưởng</b>		<b>167.708.880</b>
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	167.708.880
<b>Cộng</b>		<b>1.518.963.425</b>

**33.2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 267.034.893.377 VND. Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 266.444.631.393 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 245.743.530.652 đồng). Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô (do Công ty sở hữu 98,97% cổ phần) hoạt động hiệu quả, Công ty đang tiếp tục thực hiện một số hợp đồng xây dựng đã ký. Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới nên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**33.3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được soát xét.

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Xuân Toán